TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 248/2024/DS-PT
Ngày 23 - 5 - 2024
"V/v tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng;

Bà Nguyễn Ngọc Hoa.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Chu Thị Dịu - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 534/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2023 về việc: "Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do có kháng cáo của nguyên đơn đối với bản án dân sự sơ thẩm số ngày 14/2023/DS- ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5090/2024/QĐ-PT ngày 03/5/2024, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Cao Thị D, sinh năm 1947; địa chỉ: Khu A, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*:* Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1997; địa chỉ: Số D đường N, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn H - Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V; địa chỉ: Số D đường N, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

**** Bị đơn***: Anh Cao Xuân H1, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Ông Phan Bá Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Bệnh viện Quốc tế T, số C đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Phan Bá X, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

4. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

5. Chị Cao Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu H, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

6. Chị Cao Thị L1, sinh năm 1974; địa chỉ: Số I, ngõ A, đường H, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà C, chị L, chị L1:* Anh Cao Xuân H1, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

7. Anh Cao Xuân V, sinh năm, 1979; địa chỉ: Văn phòng Công ty cổ phần L4, bản Hô Mức, xã N, huyện M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2020 và quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn bà Cao Thị D *và người đại diện theo ủy quyền anh* Nguyễn Quốc T *trình bày*:

Cụ Cao Đắc M (chết năm 1952) và cụ Trương Thị T1 (chết năm 1964) là vợ chồng. Hai cụ có 03 người con chung là bà Cao Thị L2 (chết năm 1967, có chồng là ông Phan Bá T2 không nhớ chết cụ thể thời gian nào và 02 người con là Phan Bá Đ và Phan Bá X); ông Cao Đắc T3 (chết năm 2015, có vợ là Bùi Thị C và 04 người con là Cao Thị L, Cao Thị L1, Cao Xuân H1, Cao Xuân V) và bà là Cao Thị D.

Quá trình chung sống, cụ M và cụ T1 sử dụng thửa đất số 133, tờ bản đồ số 07 (Bản đồ 299), diện tích 1 sào 11 thước (khoảng 547m^2) và 01 thửa đất phía sau ở cùng thôn C, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc các thửa đất do bố mẹ của 02 cụ khai hoang (gọi là đất ông cha) mà có; hai cụ tạo dựng được 05 gian nhà gỗ và 03 gian nhà bếp cùng các công trình phụ trên đất. Bà L2 sau khi lấy ông T2 thì được 02 cụ cho ra ở trên thửa đất phía sau thửa đất đang tranh chấp rồi chết năm 1967. Bà (D) sống cùng 02 cụ từ khi sinh ra cho đến sau khi 02 cụ chết, khoảng năm 1970 thì kết hôn và chuyển ra ở riêng cùng chồng ở khu tập thể bệnh viện V. Ông Cao Đắc T3 đi bộ đội từ năm 1959 đến khi được ra quân, chuyển về nhà máy gạch Bồ Sao rồi kết hôn với bà Bùi Thị C, sau đó đi lại, sinh hoạt tại nhà bà C. Từ sau khi bà (D) đi lấy chồng, cụ Cao Đắc D1 là em trai của cụ M giúp trông coi thửa đất đang tranh chấp, đến ngày giỗ thì bà về thắp hương. Đến khoảng năm 1990 thì ông T3 về địa phương đập bỏ 03 gian nhà bếp để xây dựng công trình như hiện tại. Thời điểm năm 1990, khi bà về thăm đất thì thấy ông T3 đang xây nhà (bà gặp ông T3, bà C cùng thợ xây nhà), bà đã tự nguyện hỗ trợ 02 nhẫn vàng tương đương 04 chỉ vàng để xây nhà và làm nơi

thờ cúng các cụ. Bà không biết ai là người đi kê khai thửa đất để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận lần đầu, bà chỉ biết hồ sơ lưu trữ tại xã N thể hiện năm 1991 ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSD đất) đối với thửa đất đang tranh chấp có diện tích 547m^2. Sau khi được cấp giấy chứng nhận thì ông T3 đã 02 lần chuyển nhượng một phần thửa đất đang tranh chấp cho ông Phan Bá K và 01 người khác bà không biết tên, bà được biết diện tích còn lại khoảng 331,8m^2. Việc ông T3 tự ý chuyển nhượng đất một thời gian sau bà mới biết và sau đó bà có yêu cầu ông T3 không được bán thêm phần đất nào khác và không có ý kiến gì về phần đất ông T3 đã chuyển nhượng.

Việc đóng thuế đất theo chính sách của Nhà nước từ thời điểm sau khi hai cụ chết do bà đóng, sau khi bà lấy chồng thì bà chỉ biết cụ D1 đóng thuế đất được một thời gian, sau đó thì bà không biết ai đóng thuế đất, cụ D1 đã chết từ khoảng năm 2010. Sau khi ông T3 chết thì anh H1 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng, trồng cây trên đất. Khi còn sống hai cụ không lập di chúc, khi hai cụ chết thì bà và bà L2 đứng ra làm ma chay vì ông T3 đang đi bộ đội.

Nay bà xác định thửa đất đang tranh chấp là di sản của bố mẹ bà để lại, bà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất 331,8m^2 đất này làm 03 phần cho bà L2, ông T3 và bà mỗi người một phần. Bà không yêu cầu Tòa án tính công sức gì khác, bà đề nghị Tòa án chia thừa kế cho bà bằng hiện vật và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T3.

- Bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Bùi Thị C, chị Cao Thị L và chị Cao Thị L1 là anh Cao Xuân H1 trình bày:

Anh đồng ý với lời trình bày của bà D và việc cụ Cao Đắc M và cụ Trương Thị T1 có 03 người con chung như bà D trình bày là đúng. Tuy nhiên anh không biết trong quá trình chung sống hai cụ khai hoang được bao nhiêu thửa đất và cũng không biết các cụ sống ở đâu, khi các cụ chết anh không biết các cụ có để lại di sản, di chúc gì không.

Thửa đất bà Cao Thị D đang khởi kiện có nguồn gốc sử dụng của bố anh là ông Cao Đắc T3. Năm 1968 ông T3 kết hôn với bà Bùi Thị C, thời điểm đó chỉ có mình ông T3 sống trên thửa đất đang tranh chấp. Theo sổ mục kê năm 1976 lưu tại UBND xã N thửa đất đã đứng tên ông Cao Đắc T3. Năm 1991, Nhà nước rà soát và cấp Giấy CNQSD đất cho ông T3. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận UBND xã đã thực hiện các thủ tục theo quy định và công khai niêm yết tại địa phương, không ai có ý kiến hoặc tranh chấp gì, do đó Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3.

Trong quá trình sử dụng đất, ông T3 đã 02 lần chuyển nhượng một phần diện tích của thửa đất này và anh không rõ ông T3 chuyển nhượng cho ai, chỉ biết lần thứ nhất ông T3 chuyển nhượng 105m^2, lần thứ hai ông T3 chuyển nhượng 100m^2, hiện nay anh xác định thửa đất còn lại có diện tích là 331,8m^2. Trong hai lần ông T3 chuyển nhượng một phần diện tích của thửa đất này bà D

cũng biết nhưng không có ý kiến gì. Năm 2015 ông T3 chết, trước đó đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh quản lý, lưu giữ. Trên đất hiện nay có 01 nhà cấp bốn 04 gian và tường rào bao quanh cùng cổng sắt do vợ chồng ông T3 xây dựng từ năm 1990 và một số cây cối trên đất, hiện nay anh đang trực tiếp sử dụng, quản lý. Tại thời điểm ông T3 xây dựng nhà cửa trên đất, bà D có biết việc này nhưng không có ý kiến gì. Anh cho rằng thửa đất này là di sản của ông T3 để lại, không liên quan đến bà Cao Thị D, vì vậy anh đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Cao Xuân V trình bày:

Về quan hệ gia đình, nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất đang tranh chấp anh nhất trí như lời trình bày của anh Cao Xuân H1. Đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị D anh không đồng ý, trường hợp phải chia di sản thừa kế thì anh giao toàn bộ kỷ phần được hưởng cho anh H1 và anh H1 chịu mọi án phí nếu có, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt anh.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có ý kiến:

Ông Phan Bá Đ: Ông là cháu ngoại của cụ Cao Đắc M và cụ Trương Thị T1, khi hai cụ mất ông còn nhỏ nên không biết rõ hai cụ và thời gian hai cụ chết. Hai cụ sinh được 03 người con như bà D trình bày là đúng, khi hai cụ còn sống tạo lập được tài sản gì không và có để lại di chúc không thì ông không biết. Ông chỉ biết hai cụ có mảnh đất để lại nhưng không biết ai đứng tên. Quan điểm của ông nếu được hưởng di sản thừa kế thì không nhận mà để lại cho anh H1, đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ông Phan Bá X: Ông là cháu ngoại của cụ Cao Đắc M và cụ Trương Thị T1, hai cụ chết khi anh còn nhỏ. Hai cụ sinh được 03 người con như bà D trình bày là đúng. Ông được biết khi còn sống hai cụ có tạo dựng được 01 thửa đất thổ cư tại thôn C, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (diện tích cụ thể bao nhiêu thì không rõ). Khi hai cụ chết có để lại di chúc hay không thì ông không biết và cũng không biết thửa đất này hiện ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ biết khi các cụ còn sống thì ở trên thửa đất này cùng ông Cao Đắc T3, sau này ông T3 chết thì anh H1 là người đang quản lý, sử dụng và thờ cúng tổ tiên trên mảnh đất này. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D về việc chia di sản thừa kế của cụ M và cụ T1 để lại, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T3, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu được hưởng thừa kế thì ông cũng không nhận mà cho anh H1, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện V trình bày: Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ tài liệu lưu trữ tại UBND huyện V, Phòng T6 huyện, Văn phòng Đ1 chi nhánh V1 và trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ tài liệu do Trung tâm lưu trữ lịch sử thuộc Sở Nội vụ tỉnh V cung cấp, UBND huyện V xác định: Năm 1991, UBND huyện V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri A372300 đứng tên chủ sử dụng ông Cao Đắc T3 tại thửa đất số 133, tờ bản đồ số 07, diện tích 547m^2; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã N là đúng quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Kể từ thời gian được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên đến trước khi bà Cao Thị D khởi kiện thì UBND huyện V không nhận được kiến nghị, khiếu nại thắc mắc liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Nay bà D khởi kiện, UBND huyện V đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt UBND huyện V.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS- ST ngày 31/8/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị D về việc chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng diện tích đất 331,8m^2 thuộc thửa số 133, tờ bản đồ 07 ở thôn C, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị D về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A372300 do UBND huyện V (cũ) cấp ngày 10/3/1991 đứng tên ông Cao Đắc T3 đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ 07 ở thôn C, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/9/2023, nguyên đơn bà Cao Thị D kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm: Trên đất có cây nhãn đường kính 55cm là tài sản của của hai cụ M, cụ T1; có văn bản xác nhận của những người cao tuổi về việc cụ M, cụ T1 sống trên đất, chết trên đất. Tại phiên tòa anh H1 thừa nhận khi hai cụ M, cụ T1 chết có làm ma trên đất nhà ông T3 là con trai trưởng. Thửa đất tranh chấp là của hai cụ M và cụ T1, ông T3 không thể khai hoang đất (ông T3 ở cùng hai cụ, thể hiện qua lời khai của bà D, lời khai của những người làm chứng đã cung cấp cho Tòa án); tại UBND huyện V lưu giữ sổ sách từ năm 1976 đến nay, cụ M mất 1952, cụ T1 mất năm 1964; ông T3 đang ở trên đất thì khi làm đo đạc hồ sơ được ghi người đang sử dụng trên đất (tên ông T3 được ghi năm 1976); Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai của ông Phan Bá Đ, Phan Bá X (là cháu ngoại) và những người này xác nhận đất của họ giáp đất nhà ông bà. Tôi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T3 và chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Các bên đương sự tranh chấp thửa đất 133, diện tích 331,8m^2 (đo thực tế 342,5m^2); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T3. Bà D cho rằng nguồn gốc đất bố mẹ để lại nên yêu cầu chia thừa kế. Bị đơn không đồng ý đơn kháng cáo, khởi kiện của bà D. Hồ sơ giấy tờ tại UBND huyện V chỉ còn từ năm 1976 đến nay, trước năm 1976 không còn. Tài liệu thể hiện thửa đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3, sau đó chuyển nhượng một phần cho người khác. Bà D cho rằng có biết nhưng chỉ phản đối bằng cách viết thư cho ông T3; năm 1990 ông T3 làm nhà bà D cho rằng đưa 4 chỉ vàng cho ông T3 nhưng không có căn cứ; nhà 5 gian hiện cũng không còn; còn một số cây cối trên đất không xác nhận được ai trồng. Việc các cụ M, cụ T1 chết và làm ma trên đất, theo phong tục địa phương phù hợp với việc bố mẹ mất thì làm ma tại nhà con trưởng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Cao Thị D về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất nêu trên là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm só 14/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét thấy đơn kháng cáo của bà Cao Thị D có nội dung và hình thức phù hợp, trong thời hạn, theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ và được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Toà án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 37, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; đã xác định đúng và đủ các đương sự trong vụ án.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn là bà Cao Thị D:

[4.1] Về di sản thừa kế: Căn cứ quan điểm trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1.1] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại UBND xã N về nguồn gốc, quyền sử dụng đất các đương sự đang tranh chấp, thể hiện: Trong sổ mục kê ruộng đất lưu trữ tại UBND xã N lập năm 1976, thửa đất số 133, diện tích 547m^2, loại đất (T) thể hiện tên người kê khai là ông Cao Đắc T3. Ông T3 quản lý, sử dụng thửa đất đang tranh chấp đến năm 1991 làm thủ tục kê khai và được UBND huyện V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 547m^2. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện V xác định thực hiện theo đúng trình tự, quy định pháp luật tại thời điểm đó. Sau khi ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi bà D khởi kiện UBND xã N không nhận được yêu cầu khiếu nại, tố cáo của ai. Ngoài ra do cụ M chết từ năm 1952, cụ T1 chết năm 1964, con gái của các cụ là bà L2 chết năm 1967, bà D kết hôn về ở cùng gia đình nhà chồng từ năm 1970, trước khi chết các cụ không để lại di chúc nên UBND xã N xác định do các cụ đã chết từ lâu, không biết khi còn sống các cụ sinh sống ở đâu tại địa phương. Quá trình rà soát, tra cứu toàn bộ hồ sơ lưu trữ tại địa phương, ngoài tài liệu là sổ mục kê ruộng đất lưu trữ tại địa phương lập từ năm 1976 thể hiện tên kê khai chủ sử dụng đất là ông Cao Đắc T3 thì UBND xã N không còn tài liệu nào khác thể hiện nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của các cụ để lại hoặc tài liệu thể hiện thông tin về chủ sử dụng đất là cụ Cao Đắc M và cụ Trương Thị T1.

[4.1.2] Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành lấy lời khai của một số người cao tuổi tại thôn C là hàng xóm của gia đình ông Cao Đắc T3 đều xác định không nắm rõ nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp.

[4.1.3] Trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, phúc thẩm bà D cũng không xuất trình được bất kỳ văn bản, tài liệu nào để chứng minh nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cụ M, cụ T1 tạo lập và để lại. Trên cơ sở trình bày của bà D về việc cụ Cao Đắc D1 từng quản lý, trông coi thửa đất đang tranh chấp và nộp thuế đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của vợ chồng ông Cao Đắc Y (con cụ D1), vợ chồng ông Y xác định nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp từ thời ông cha cụ M để lại, sau đó cụ M và cụ T1 sinh sống trên đất. Sau khi cụ M và cụ T1 chết thì ông T3 là người quản lý thửa đất và đóng thuế từ khi Nhà nước thu thuế đất. Xét thấy thời điểm cụ M chết ông Phan Bá X và ông Phan Bá Đ chưa sinh ra, khi cụ T1 chết thì hai ông còn rất nhỏ tuổi và cũng không trực tiếp sinh sống cùng các cụ, không thể xác định chính xác được nguồn gốc của thửa đất là do ai tạo lập, đồng thời cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lời khai của bà D, vợ chồng ông Cao Đắc Y, ông Phan Bá X và ông Phan Bá Đ chưa đủ căn cứ để xác định nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp do cụ M và cụ T1 tạo lập là có cơ sở.

[4.1.4] Bởi trước khi cụ M và cụ T1 chết hai cụ không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng không có căn cứ xác định hai cụ có một

trong các loại giấy tờ được quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; bà D cho rằng hai cụ tạo lập được 05 gian nhà gỗ, 03 gian bếp và công trình phụ trên đất nhưng không có chứng cứ chứng minh, kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm không có tài sản như bà D trình bày. Căn cứ theo quy định tại tiểu mục 1.1, 1.2, 1.3 Mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn, không có căn cứ xác định thửa đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của hai cụ M và cụ T1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất đang tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ M và cụ T1 là đúng.

[4.2] Đánh giá về quá trình quản lý, sử dụng thửa đất đang tranh chấp:

[4.2.1] Ông Cao Đắc T3 sử dụng đất đang tranh chấp từ trước nên đến năm 1976 đã có tên trong sổ mục kê ruộng đất. Khoảng năm 1990 ông T3 đã xây dựng một căn nhà cấp bốn, bà D có biết nhưng không phản đối và cũng trong khoảng thời gian này ông T3 đồng thời làm thủ tục kê khai và được UBND huyện V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A372300 ngày 10/3/1991 đối với diện tích đất 547m^2. Tại hồ sơ, tài liệu liên quan do UBND huyện V gửi lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử - Sở Nội vụ tỉnh V thể hiện: Trong danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 xã N tại trang thống kê diện tích đất thổ cư khu 10, số thứ tự 8, ghi tên chủ hộ là ông Cao Đắc T3, tờ bản đồ số 07, số thửa 133, diện tích 547m^2, số giấy chứng nhận A372300). Sau đó, năm 2008 ông T3 đã chuyển nhượng cho ông Phan Bá K diện tích 105m^2; năm 2009 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T4 diện tích 100m^2, diện tích còn lại của ông Cao Đắc T3 theo địa phương quản lý là 331,8m^2 (trong đó có 325m^2 đất ở và 6,8m^2 đất trồng cây lâu năm).

[4.2.3] Như vậy, trong quá trình quản lý, sử dụng đất, ông T3 xây dựng nhà cửa, đã hai lần chuyển nhượng một phần diện tích thửa đất đang tranh chấp cho ông Phan Bá K và ông Nguyễn Văn T4 nhưng bà D cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có đơn thư phản ánh cũng như khiếu nại, tố cáo gửi đến cơ quan có thẩm quyền. Bà D còn trình bày khi vợ chồng ông T3 xây nhà thì bà tự nguyện hỗ trợ 02 nhẫn vàng (tương đương 04 chỉ vàng) để xây nhà, đồng thời làm nơi để thờ cúng các cụ. Bà còn trình bày bà thực hiện đóng thuế đất đối với thửa đất đang tranh chấp theo chính sách của Nhà nước từ thời điểm sau khi 02 cụ chết đến khi bà lấy chồng, cụ D1 đóng thuế đất được một thời gian, sau đó thì bà không biết ai đóng thuế đất (cụ D1 đã chết từ khoảng năm 2010), tuy nhiên bà không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho các nội dung đã trình bày nêu trên. Trong khi đó vợ chồng ông Y con của cụ D1 cũng khẳng định việc đóng thuế đất là tiền của ông T3 phù hợp với cung cấp của UBND xã N về việc ông T3 là người nộp thuế sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp, sau khi ông T3 chết thì người nhà ông T3 nộp thuế hộ. Thực tế kể từ ngày lập sổ mục kê ruộng đất năm 1976 chỉ có vợ chồng ông T3 và các con đã trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này đến nay đã gần 50 năm.

[5] Với các phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 133, tờ bản đồ số 07, diện tích 547m^2 theo giấy chứng nhận đứng tên ông Cao Đắc T3 ở thôn C, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích còn lại 331,8m^2 (đo

đạc thực tế 342,5m^2) không phải là di sản của cụ M và cụ T1 để lại. Từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 133 nêu trên cũng như nội dung khởi kiện của bà D về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V (cũ) cấp cho ông Cao Đắc T3 là đúng.

[6] Với những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị D cũng như quan điểm của người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà D. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của bà D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Cao Thị D.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh